

CỤC THUẾ
THUẾ TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2644/BNI – QLDN1
V/v hướng dẫn chính sách thuế

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Công ty TNHH LPKF Laser & Electronics Việt Nam
Mã số thuế: 2301230089
Địa chỉ: Số 60 Đường Lạc Long Quân, Khu Phúc Sơn, phường Vũ Ninh,
tỉnh Bắc Ninh

Thuế tỉnh Bắc Ninh nhận được Công văn số 02/CV/LPKF/2026 của Công ty TNHH LPKF Laser & Electronics Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đề nghị hướng dẫn xác định thuế suất thuế GTGT đối với xuất khẩu dịch vụ cung cấp cho khách hàng tại nước ngoài và thuế suất thuế TNDN cho kỳ tính thuế năm 2025. Vấn đề này, Thuế tỉnh Bắc Ninh hướng dẫn Công ty về mặt nguyên tắc như sau:

1. Về thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp cho tổ chức tại nước ngoài:

Tại Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội (có hiệu lực từ ngày 01/07/2025) quy định:

“Điều 9. Thuế suất

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế;

b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu;

c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu

phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản này;

d) Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng; chuyển nhượng vốn; sản phẩm phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.”

Tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định:

“4. Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% quy định tại điểm b và d khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài.

b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.

c) Dịch vụ cấp tín dụng.

d) Chuyển nhượng vốn.

đ) Sản phẩm phái sinh.

e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông.

g) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định này.

h) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

i) Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

k) Các dịch vụ cung cấp tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành; dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

l) Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan).”

Tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định:

“Điều 18. Điều kiện áp dụng thuế suất 0%

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% quy định tại Điều 17 Nghị định này (trừ một số trường hợp đặc thù quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này) phải đáp ứng quy định sau:

2. Đối với dịch vụ xuất khẩu, trừ quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này, phải có:

a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

b) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ xuất khẩu.”

Căn cứ các trích dẫn nêu trên, đối với trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ cho tổ chức ở nước ngoài thì phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau mới được áp dụng mức thuế suất 0%:

- Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

- Dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam;

- Đáp ứng các điều kiện áp dụng mức thuế suất quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt;

- Không thuộc các trường hợp nêu tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

2. Xác định thuế suất thuế TNDN cho kỳ tính thuế năm 2025:

Tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội quy định:

“Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;

d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam;

e) *Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.*

4. *Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”*

Tại Điều 11 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thuế suất thuế TNDN:

“Điều 11. Thuế suất

1. *Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 19 Nghị định này.*

2. *Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.*

3. *Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.*

4. *Tổng doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này là tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ (không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu), doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm trước liền kề.*

a) *Trường hợp doanh nghiệp có thời gian hoạt động của kỳ tính thuế năm trước liền kề dưới 12 tháng thì tổng doanh thu kỳ tính thuế năm trước liền kề được xác định bằng tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế đó chia cho số tháng doanh nghiệp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế nhân với 12 tháng.*

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong tháng bất kỳ của kỳ tính thuế năm trước liền kề thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng;

b) *Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế và dự kiến tổng doanh thu trong kỳ tính thuế không quá 03 tỷ đồng hoặc không quá 50 tỷ đồng thì doanh nghiệp xác định tạm nộp hàng quý tương ứng theo mức thuế suất 15% hoặc 17%.*

Kết thúc kỳ tính thuế, trường hợp tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế như dự kiến quy định tại điểm này thì doanh nghiệp thực hiện kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp tổng doanh thu thực tế

không đáp ứng điều kiện để hưởng mức thuế suất tương ứng như dự kiến quy định tại điểm này dẫn đến nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp theo quy định thì doanh nghiệp nộp bổ sung số tiền thuế còn thiếu và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

c) Thuế suất 15% và 17% quy định tại Điều này không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Căn cứ các trích dẫn nêu trên và nội dung trình bày của Công ty nêu tại văn bản hỏi, về mặt nguyên tắc việc áp dụng mức thuế suất 17% (được quy định tại khoản 3, Điều 11 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ) không áp dụng đối với trường hợp Công ty TNHH LPKF Laser & Electronics Việt Nam là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết với một công ty khác ở Việt Nam (là đối tượng điều chỉnh của Luật Thuế TNDN của Việt Nam), trong đó Công ty mẹ hoặc Công ty liên kết với doanh nghiệp không đủ điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 17% theo Luật Thuế TNDN của Việt Nam. Trong trường hợp Công ty mẹ hoặc Công ty liên kết với doanh nghiệp ở nước ngoài, không thuộc đối tượng áp dụng Luật Thuế TNDN của Việt Nam, thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 17% nếu doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

Thuế tỉnh Bắc Ninh hướng dẫn để Công ty biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có điều gì vướng mắc, đề nghị Công ty liên hệ với Thuế tỉnh Bắc Ninh - Phòng Quản lý hỗ trợ doanh nghiệp số 1- Số điện thoại: 02043.699.991 để được hướng dẫn và giải đáp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng thuế tỉnh (B/cáo);
- Lưu: VT, QLDN1 (nthong - 2;3).

KT. TRƯỞNG THUẾ TỈNH
PHÓ TRƯỞNG THUẾ TỈNH



Nguyễn Cẩm Tâm